|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD VÀ ĐT SƠN LA**  **TRƯỜNG THPT CHUYÊN SƠN LA**  *(Đề gồm 02 trang)* | **ĐỀ ĐỀ XUẤT**  **THI HSG VÙNG DUYÊN HẢI VÀ ĐBBB**  **Năm học: 2022 - 2023**  **Môn: ĐỊA LÍ 11**  *Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề* |

**Câu 1** (*3,0 điểm*)

a) Giải thích sự phân bố lượng mưa không đều theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.

b) Tại sao lại hình thành các kiểu thảm thực vật khác nhau ở đới ôn hòa?

**Câu 2** (*2,0 điểm*)

a) Tại sao tỉ lệ dân nông thôn ở các nước ngày càng giảm?

b) So sánh và giải thích sự khác nhau về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nhóm nước phát triển và đang phát triển.

**Câu 3** *(3,0 điểm)*

a) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh sông ngòi miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ phản ánh đặc điểm địa hình của miền.

b)Phân tích điều kiện hình thành địa hình Caxtơ, các kiểu địa hình Caxtơ ở Việt Nam và sự phân bố của nó.

**Câu 4** (*3,0 điểm*)

a) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh quá trình hình thành đất feralit ở nước ta giảm dần theo độ cao.

b) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hóa nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ ở nước ta.

**Câu 5** (*3,0 điểm*)

a) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, giải thích tại sao sự phân bố dân cư Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có sự khác nhau.

b) Cho bảng số liệu sau:

TỈ LỆ LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO

Ở NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2009 - 2020

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cả nước** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| **2009** | 15,5 | 32,8 | 9,0 |
| **2012** | 17,7 | 32,0 | 10,3 |
| **2015** | 22,0 | 38,6 | 14,0 |
| **2020** | 26,1 | 42,0 | 17,8 |

Dựa vào bảng số liệu nhận xét và giải thích về tỉ lệ lao động trong đội tuổi lao động đã qua đào tạo ở nước ta trong giai đoạn trên.

**Câu 6** *(3,0 điểm)*

a) Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.

b) Tại sao nói việc đưa chăn nuôi lên thành ngành chính ở nước ta là một định hướng đúng nhưng không dễ thực hiện?

**Câu 7** (*3,0 điểm*)

Dựa vào bảng số liệu sau, nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành thủy sản nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Sản lượng thủy sản *(nghìn tấn)*** | | | | | **Giá trị xuất khẩu**  ***(triệu đô la Mỹ)*** | |
| **Tổng số** | **Khai thác** | | | **Nuôi trồng** |
| ***Tổng số*** | ***Biển*** | ***Nội địa*** | **Tổng số** | **Trong đó: Thủy sản** |
| **2010** | 5142,7 | 2414,4 | 2220,0 | 194,4 | 2728,3 | 72236,7 | 5016,9 |
| **2013** | 6019,7 | 2803,8 | 2607,0 | 196,8 | 3215,9 | 132032,9 | 6692,6 |
| **2016** | 6803,9 | 3163,3 | 2973,6 | 189,7 | 3640,6 | 176580,8 | 7047,7 |
| **2018** | 7769,1 | 3606,3 | 3396,6 | 209,7 | 4162,8 | 243696,8 | 8771,0 |
| **2019** | 8268,2 | 3777,7 | 3576,6 | 201,1 | 4490,5 | 264189,4 | 8543,5 |
| **2020** | 8445,3 | 3843,4 | 3623,4 | 220,0 | 4601,9 | 281514,2 | 8425,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, NXB Thống kê, 2021)*

----------- HẾT ----------

*Học sinh không được sử dụng tài liệu. Giáo viên coi thi không giải thích gì thêm.*

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD VÀ ĐT SƠN LA**  **TRƯỜNG THPT CHUYÊN SƠN LA**  *(Đáp án gồm 06 trang)* | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ ĐỀ XUẤT**  **THI HSG VÙNG DUYÊN HẢI VÀ ĐBBB**  **Năm học: 2022 - 2023**  **Môn: ĐỊA LÍ 11** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Ý** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1**  ***(3,0 điểm)*** | ***a*** | ***Giải thích sự phân bố lượng mưa không đều theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.*** | ***2,00*** |
| - Ở xích đạo mưa nhiều nhất do áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng, bốc hơi mạnh (diễn giải). | *0,50* |
| - Vùng chí tuyến Bắc mưa tương đối ít do áp cao, dòng giáng, dòng biển lạnh...(diễn giải). | *0,50* |
| - Vùng ôn đới bán cầu Bắc mưa nhiều do áp thấp, gió Tây ôn đới...(diễn giải). | *0,50* |
| - Vùng cực Bắc mưa rất ít do áp cao, khả năng bốc hơi, dòng biển lạnh...(diễn giải).  \* *Lưu ý: Trong mỗi ý học sinh cần đảm bảo đủ hai nội dung sau thì mới cho điểm tối đa.*  *+ Minh chứng lượng mưa cụ thể ở từng khu vực.*  *+ Diễn giải tác động của các nhân tố gây mưa ở từng khu vực*. | *0,50* |
| ***b*** | ***Tại sao lại hình thành các kiểu thảm thực vật khác nhau ở đới ôn hòa?*** | ***1,00*** |
| - Do đới ôn hòa có nhiều kiểu khí hậu khác nhau. Sự phân bố sinh vật phụ thuộc nhiều vào khí hậu. | *0,25* |
| - Mỗi kiểu thảm thực vật tiêu biểu được hình thành do một kiểu khí hậu khác nhau. | *0,25* |
| - Sự phân bố thảm thực vật theo khí hậu ở đới ôn hòa: Có 6 kiểu thảm thực vật tương ứng với 6 kiểu khí hậu ở đới ôn hòa. (diễn giải đầy đủ). | *0,50* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **2**  ***(2,0 điểm)*** | **a** | ***Tại sao tỉ lệ dân nông thôn ở các nước ngày càng giảm?*** | ***0,50*** |
| - Công nghiệp hóa - đô thị hóa ngày càng phát triển, kéo theo sự mở rộng cả về số lượng, quy mô đô thị với điều kiện sống thuận lợi, nhiều việc làm nên thu hút đông đảo dân cư ở nông thôn ra thành phố. | *0,25* |
| - Hơn nữa công nghiệp hóa nông thôn đang là xu thế phát triển mạnh mẽ, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự thay đổi tỉ lệ dân nông thôn. | *0,25* |
| **b** | ***So sánh và giải thích sự khác nhau về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nhóm nước phát triển và đang phát triển.*** | ***1,50*** |
| **- So sánh:** |  |
| + Các nước phát triển có tỉ trọng ngành chăn nuôi lớn hơn trồng trọt. | *0,25* |
| + Các nước đang phát triển thì ngược lại, ngành chăn nuôi thường chiếm tỉ trọng nhỏ hơn nhiều so với trồng trọt. | *0,25* |
| **- Giải thích:** |  |
| *Các nước phát triển:* |  |
| + Các nước phát triển có cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt, cở sở vật chất kĩ thuật ở trình độ cao, công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển mạnh. | *0,25* |
| + Hơn nữa nhu cầu lớn từ dân cư, chính sách phát triển phù hợp, tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại tác động nhiều đến chăn nuôi. | *0,25* |
| *Các nước đang phát triển:* |  |
| + Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi chưa được đảm bảo tốt, cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế, công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển chậm, thiếu vốn... | *0,25* |
| + Các nước đang phát triển tập trung nhiều cho sản xuất lương thực do dân đông, tăng nhanh. | *0,25* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **3**  ***(3,0 điểm)*** | **a** | ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh sông ngòi miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ phản ánh đặc điểm địa hình của miền.*** | ***1,50*** |
| - Địa hình có sự phân hóa đa dạng nên sông ngòi đa dạng, chảy về nhiều hướng khác nhau (diễn giải). | *0,25* |
| - Dãy Trường Sơn có sườn tây thoải, sườn đông dốc nên sông chảy về phía biển thường có độ dốc lớn, diện tích lưu vực hẹp; sông chảy về phía tây có độ dốc nhỏ hơn. | *0,25* |
| - Tây Nguyên có các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau làm cho trên cùng con sông có nhiều thác (dẫn chứng). | *0,25* |
| - Đồng bằng sông Cửu Long thấp, bằng phẳng nên sông chảy ở đồng bằng có lòng sông rộng, độ dốc nhỏ, nước chảy chậm, đổ ra biển bằng nhiều cửa; Đồng bằng duyên hải miền Trung nhỏ hẹp nên sông chảy qua đồng bằng ngắn, đổ ra biển chỉ một cửa. | *0,25* |
| - Hướng địa hình chủ yếu là tây bắc - đông nam nên hướng sông chủ yếu là tây bắc - đông nam. | *0,25* |
| - Địa hình già trẻ lại nên chiều dài sông có đoạn bằng phẳng, có đoạn dốc, nước chảy xiết. | *0,25* |
| **b** | ***Phân tích điều kiện hình thành địa hình Caxtơ, các kiểu địa hình Caxtơ ở Việt Nam và sự phân bố của nó.*** | ***1,50*** |
| - Khái niệm địa hình Caxtơ. | *0,25* |
| - Điều kiện hình thành địa hình Caxtơ: có nham hòa tan (đá vôi) và nước (diễn giải). | *0,5* |
| - Các kiểu địa hình Caxtơ ở Việt Nam và sự phân bố: |  |
| + Kiểu địa hình Caxtơ ngập nước, tập trung ở vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long. | *0,25* |
| + Kiểu địa hình núi sót rải rác ở vùng đồng bằng: Ninh Bình... | *0,25* |
| + Kiểu địa hình Caxtơ tập trung: Đồng Văn, Phong Nha - Kẻ Bàng... | *0,25* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **4**  ***(3,0 điểm)*** | ***a*** | ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh quá trình hình thành đất feralit ở nước ta giảm dần theo độ cao.*** | ***1,50*** |
| - Nước ta có ¾ diện tích là đồi núi, điều này ảnh hưởng đến sự phân phối lại chế độ nhiệt ẩm theo độ cao từ đó ảnh hưởng lớn đến quá trình hình thành đất ở nước ta theo hướng giảm dần. | *0,25* |
| - Ở độ cao dưới 600 - 700m ở miền Bắc và dưới 900 - 1000m ở miền Nam: |  |
| + Quá trình hình thành đất feralit diễn ra mạnh mẽ nhất đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm.Trong điều kiện nhiệt ẩm cao quá trình phong hóa diễn ra mạnh tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều làm rửa trôi các chất bazo dễ tan làm cho đất chua và đồng thời có sự tích tụ ôxít sắt và ô xítnhôm tạo ra màu đỏ vàng. | *0,25* |
| + Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit vì thế đây chính là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta (chiếm khoảng 60% diện tích) | *0,25* |
| - Ở độ cao từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m: Quá trình hình thành đất ferralit chậm lại do nhiệt độ giảm làm hạn chế quá trình phân giải chất hữu cơ, mùn được tích lũy, hình thành đất feralit có mùn với đặc tính chua. Đồng thời quá trình phong hóa yếu đi nên tầng đất mỏng. | *0,25* |
| - Ở độ cao trên 1600 - 1700m đến dưới 2600m: Nhiệt độ thấp, quá trình hình thành đất ngưng trệ, hình thành đất mùn. | *0,25* |
| - Ở độ cao trên 2600m trở lên: Quá trình feralit đã ngưng trệ hoàn toàn nên đất ở đây chủ yếu là đất mùn thô. | *0,25* |
| ***b*** | ***Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hóa nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ ở nước ta.*** | ***1,50*** |
| - Nhiệt độ trung bình năm ở nước ta có sự tăng dần theo vĩ độ theo hướng từ cực về xích đạo hay tăng dần từ Bắc vào Nam (dẫn chứng). | *0,25* |
| - Sự phân hóa đó là do tác động của vị trí địa lí – hình dạng lãnh thổ, ảnh hưởng của gió mùa đông Bắc, địa hình.... | *0,25* |
| - Gió mùa Đông Bắc: |  |
| + Đây là nguyên nhân chủ yếu gây nên sự tăng nhiệt độ từ Bắc vào Nam. | *0,25* |
| + Gió mùa Đông Bắc hoạt động theo hướng suy yếu dần từ Bắc vào Nam (dẫn chứng). | *0,25* |
| - Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ trải dài trên 15 vĩ độ làm cho các địa điểm trên lãnh thổ trong năm có góc nhập xạ thay đổi theo hướng tăng dần từ Bắc vào Nam. Càng vào phía nam góc nhập xạ càng lớn, nhiệt nhận đc càng nhiều nên nhiệt độ trung bình năm cao hơn so với phía Bắc. | *0,25* |
| - Địa hình: Các dãy núi theo hướng tây - đông tạo ra ranh giới ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc trên lãnh thổ nước ta từ đó tạo nên các ranh giới trong sự phân hóa nhiệt độ theo vĩ độ ở nước ta (dẫn chứng). | *0,25* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **5**  ***(3,0 điểm)*** | ***a*** | ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, giải thích sự khác nhau về phân bố dân cư Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.*** | ***1,50*** |
| **-** Đồng bằng sông Hồng: Có mật độ dân số cao hơn, phân bố dày đặc hơn. Phân hóa: Tập trung ở trung tâm, ven biển phía đông và đông nam, thưa hơn ở rìa phía tây bắc, đông bắc và tây nam. | *0,25* |
| - Đồng bằng sông Cửu Long: Mật độ thấp hơn, phân bố rải rác hơn. Phân hóa: Tập trung ở ven sông Tiền và sông Hậu, thưa hơn ở rìa phía tây và bán đảo Cà Mau. | *0,25* |
| *- Giải thích:* |  |
| + Đồng bằng sông Hồng bên cạnh những thuận lợi về tự nhiên thì còn có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có nền nông nghiệp lúa nước phát triển từ rất sớm nên dân cư tập trung đông đúc. | *0,25* |
| **+** Hơn nữa Đồng bằng sông Hồng có trình độ phát triển kinh tế cao hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích tự nhiên nhỏ... | *0,25* |
| + Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn hơn, với số lượng dân ít hơn. Trình độ phát triển kinh tế xã hội thấp hơn. | *0,25* |
| *­*+ Sự phân hóa khác nhau là do các nhân tố về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội trong hai vùng vùng có sự phân hóa tùy theo đặc trưng riêng của mỗi vùng. | *0,25* |
| ***b*** | ***Dựa vào bảng số liệu nhận xét và giải thích về tỉ lệ lao động trong đội tuổi lao động đã qua đào tạo ở nước ta giai đoạn trên.*** | ***1,50*** |
| *- Nhận xét:* |  |
| + Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cả nước tăng liên tục (dẫn chứng) cho thấy chất lượng lao động ngày càng được nâng cao hơn. | *0,25* |
| + Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở thành thị tăng nhưng có biến động, cao hơn hẳn và tăng nhanh hơn so với nông thôn (dẫn chứng). | *0,25* |
| + Tỉ lệ lao động ở nông thôn tăng liên tục, thấp hơn và tăng chậm hơn so với thành thị (dẫn chứng). | *0,25* |
| *- Giải thích:* |  |
| + Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo tăng lên trên phạm vi cả nước bao gồm cả thành thị và nông thôn do tác động từ thành tựu về phát triển văn hóa, giáo dục. | *0,25* |
| + Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở thành thị cao hơn và tăng nhanh hơn ở nông thôn là do trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao, văn hóa - giáo dục phát triển mạnh, có nhiều cơ sở đào tạo lao động và nhu cầu sử dụng lao động đã qua đào tạo lớn. | *0,25* |
| + Ở nông thôn văn hóa, giáo dục còn chậm phát triển và các cơ sở đào tạo lao động còn ít, dân cư chủ yếu lao động nông nghiệp... | *0,25* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **6**  ***(3,0 điểm)*** | ***a*** | ***Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.*** | ***2,00*** |
| - Xu hướng thứ nhất là tăng cường chuyên môn hóa sản xuất thể hiện cụ thể: | *0,25* |
| + Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu như: lúa gạo, cà phê, cao su, thủy sản... | *0,25* |
| + Điều này diễn ra đặc biệt mạnh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long...đây là những vùng có nhiều tiềm năng để sản xuất hàng hóa *(diễn giải ngắn gọn).* | *0,25* |
| + Thuận lợi về các điều kiện kinh tế - xã hội đang cho phép khai thác hiệu quả hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên mỗi vùng làm tăng cường chuyên môn hóa theo hướng khai thác thế mạnh nổi bật trong nông nghiệp của vùng. | *0,25* |
| - Xu hướng thứ hai là đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn. Cụ thể: | *0,25* |
| + Việc đẩy mạnh đa dạng hóa các sản phẩm chính trong nông – lâm – thủy sản cho phép khai thác hợp lí hơn sự đa dạng của điều kiện tự nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo việc làm, giảm rủi ro trên thị trường. | *0,25* |
| + Trong cơ cấu kinh tế nông thôn các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn hơn, cấc thành phần kinh tế đa dạng hơn. | *0,25* |
| + Kinh tế trang trại là mô hình quan trọng trong sản xuất hàng hóa ở nông thôn. | *0,25* |
| ***b*** | ***Tại sao nói việc đưa chăn nuôi lên thành ngành chính ở nước ta là một định hướng đúng nhưng không dễ thực hiện?*** | ***1,00*** |
| *- Việc đưa chăn nuôi lên thành ngành chính ở nước ta là một định hướng đúng vì:* |  |
| + Chăn nuôi chiếm tỉ trong còn thấp, tuy nhiên bước đầu đã cho thấy hiệu quả và giá trị sản xuất từ chăn nuôi cao hơn nhiều so với trồng trọt. | *0,25* |
| + Ngành chăn nuôi có nhiều vai trò quan trọng trong việc cùng cấp nguồn thực phẩm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị... | *0,25* |
| *- Việc đưa chăn nuôi thành ngành chính ở nước ta không dễ thực hiện vì:* |  |
| + Nước ta đông dân nên vấn đề về lương thực được quan tâm hàng đầu chính vì vậy ngành trồng trọt, nhất là trồng cây lương thực được nhà nước đặc biệt quan tâm. | *0,25* |
| + Nhiều khó khăn: Cơ sở thức ăn, cơ sở vật chất kĩ thuật, dịch vụ giống, thú y, công nghiệp chế biến, nguồn vốn... | *0,25* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **7**  ***(3,0 điểm)*** |  | **Nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2010 - 2019.** | ***3,0*** |
| **\* Nhận xét:** |  |
| - Quy mô và tốc độ tăng: |  |
| + Tổng sản lượng, sản lượng khai thác, khai thác biển, nuôi trồng đều tăng liên tục; sản lượng khai thác nội địa và giá trị xuất khẩu thủy sản tăng nhưng không ổn định (dẫn chứng). | *0,25* |
| + Tốc độ tăng khác nhau: Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng khai thác (dẫn chứng). | *0,25* |
| + Sản lượng khai thác biển tăng nhanh hơn nội địa (dẫn chứng). | *0,25* |
| + Giá trị xuất khẩu thủy sản tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản và tăng nhanh nhất, năm 2019 giảm (dẫn chứng). | *0,25* |
| - Cơ cấu: |  |
| + Sản lượng: Khai thác luôn chiếm tỉ trọng nhỏ hơn, xu hướng giảm và ngược lại (dẫn chứng). | *0,25* |
| + Trong khai thác: Khai thác biển chiếm đại đa số và xu hướng tăng tỉ trọng (dẫn chứng). | *0,25* |
| + Nội địa chiếm tỉ trọng rất nhỏ và xu hướng giảm (dẫn chứng). | *0,25* |
| + Giá trị xuất khẩu thủy sản: Tỉ trọng thủy sản trong giá trị xuất khẩu của cả nước có xu hướng giảm (dẫn chứng). | *0,25* |
| **\* Giải thích:** |  |
| - Sản lượng thủy sản:  + Cả khai thác và nuôi trồng tăng do: có nhiều điều kiện thuận lợi về khai thác và nuôi trồng đẩy mạnh khai thác; mở rộng diện tích nuôi trồng; đổi mới tàu thuyền, ngư cụ; tăng đầu tư…); nuôi trồngcó điều kiện thuận lợi hơn, hiệu quả, giá trị kinh tế cao hơn… | *0,25* |
| + Hoạt động khai thác nội địa (chủ yếu ở ĐBSCL) có nhiều biến động do nguồn lợi thủy sản nội địa có xu hướng giảm dưới ảnh hưởng của các công trình trên phần thượng và trung lưu sông Mê Công. | *0,25* |
| - Giá trị xuất khẩu thủy sản:  + Tăng nhanh hơn sản lượng do giá thủy sản xuất khẩu tăng, thị trường mở rộng; năm 2019 giảm do ảnh hưởng dịch bệnh, thị trường…làm hạn chế việc xuất khẩu thủy sản. | *0,25* |
| + Tỉ trọng giảm do chất lượng thủy sản còn hạn chế và thị trường có nhiều biến động, tốc độ tăng chậm hơn các mặt hàng xuất khẩu khác. | *0,25* |

----------- HẾT ----------